

**KẾ HOẠCH NĂM 2018
VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ**

Kính gửi: Sở Công Thương TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Khách sạn Rex

Báo cáo kế hoạch năm: 2018 Ngày lập báo cáo: 04/01/2018

Mã số ID:

| | |
|--------------------------------|--|
| Ngày tháng năm nhận báo cáo | |
| Ngày tháng năm xử lý, xác nhận | |

Phân ngành: Dịch vụ khách sạn, nhà hàng

Tên cơ sở: Khách sạn Rex (Bến Thành)

Mã số thuế: 03006252-10-002

Địa chỉ: 141 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận I, TP. Hồ Chí Minh

Người chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo: Vũ Ngọc Lộc

Điện thoại: 3829 2185 Fax: 3829 6536 Email: vn.loc@rex.com.vn

Trực thuộc (tên công ty mẹ): Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH Một Thành Viên

Địa chỉ: 23 Lê Lợi, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 38 225 887 Fax: 38 243 239, Email: saigontourist@sgtourist.com.vn

Chủ sở hữu: Nhà nước

I. Thông tin về cơ sở hạ tầng và hoạt động

| Công nhân viên | Quản lý, phục vụ khách sạn/ nhà hàng | Nhân viên tạp vụ, phục vụ khác | Nhân viên vận hành/ sửa chữa thiết bị NL |
|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--|
| Số lượng 510 người | 427 người | 46 người | 37 người |

| Năm đưa tòa nhà vào hoạt động | Khu Đông:1959 Khu Tây: 2013 Khu New: 2008 | Loại công trình | Toà nhà |
|-------------------------------|---|--------------------------------|-----------------------|
| Tổng diện tích mặt sàn | 48.164 m ² | Số tầng | 07 |
| Tổng diện tích được bao che | 41.690 m ² | Tổng diện tích bán bao che | 2.472 m ² |
| Tổng diện tích không bao che | 4.002 m ² | Diện tích được ĐHNĐ (1) | 24.070 m ² |
| Loại tòa nhà (2) | Khách sạn, nhà hàng | | |
| Số phòng khách sạn/nhà hàng | 286/02 | Số văn phòng làm việc (nội bộ) | 03 |
| Tổng diện tích phòng khách ở | 19.617 m ² | Số lượng tối đa (khách/ tối). | 341 |

| | | | |
|---|-----------------------|--|----------------------|
| Tổng diện tích phòng tiệc - họp | 4.534 m ² | Số phòng họp | 08 |
| Tổng diện tích phòng ăn (căn tin nội bộ + nhà hàng) | 12.024 m ² | Diện tích khu vui chơi, giải trí | 3.293 m ² |
| Tổng diện tích nhà để xe cho thuê | 3.492 m ² | Diện tích làm dịch vụ khác (Mặt bằng cho thuê) | 2.187 m ² |

Ghi chú: (1) ĐHNĐ – Điều hòa nhiệt độ. (2) Là khách sạn hay nhà hàng. Số liệu trên không bao gồm khu Tây do đang sửa chữa nâng cấp.

Mức tiêu thụ năng lượng hiện tại (Số liệu báo cáo thực hiện trong năm 2017)

| Loại nhiên liệu | Khối lượng | | Nhiệt năng | | Giá nhiên liệu TB | | Mục đích sử dụng |
|-----------------|------------|---------|------------|--------|-------------------|-------|--|
| | | | | | | | |
| Dầu Diezen | 2.990 | Lít/năm | | kJ/lít | 12.312 | đ/lít | Chạy máy phát điện khi có sự cố cúp điện |
| Xăng | 31.238 | Lít/năm | | kJ/lít | 15.685 | đ/lít | Vận chuyển hành khách |
| Khí đốt (LPG) | 164.514 | Kg/năm | | kJ/kg | 21.069 | đ/kg | Nấu ăn, giặt ủi |

| | | |
|--|---|--|
| Điện năng mua ngoài | Công suất: trạm biến áp 3.000 KVA | Điện năng 8,9 x 10 ⁶ kWh/năm |
| Giá điện mua | Trung bình: 2.339 đồng/kWh | Tổng cộng: 20.812 x 10 ⁶ đồng/năm |
| Điện tự sản xuất (nếu có) (Máy phát điện chỉ hoạt động khi xảy ra sự cố cúp điện trên mạng) | Công suất lắp đặt: 4.000 KVA Điện năng sản xuất: 10 ⁶ kWh/năm | |
| | Công nghệ: động cơ đốt trong | |
| | Nhiên liệu sử dụng: dầu DO | |
| | Nhiên liệu thay thế: không | |

II. Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2018

2.1. Dự kiến chỉ tiêu:

Tổng chi phí năng lượng/nhiên liệu: 26.470 x 10⁶đồng (cộng số liệu từ bảng ở mục II.3)

Tổng chi phí vận hành: 298.000 x 10⁶đồng

Số lượng lao động trung bình toàn năm: 510 người

Diện tích mặt bằng sản xuất thực tế: 47.364 m²

2.2. Kế hoạch sản xuất của cơ sở:

| (chọn đơn vị đo phù hợp với loại sản phẩm là tấn/năm; m/năm; m2/năm; m3/giờ v.v...) | | | |
|---|------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| Năng lực SX | Dự kiến sản xuất | Tỷ lệ so với chi phí sản xuất (%) | Tỷ lệ so với doanh thu (%) |
| Tên sản phẩm | | | |
| Khối Lưu trú: Phòng ngủ, Tiếp tân. | 216 tỷ đồng/năm | 75,0% | 40,0% |
| Khối Ẩm thực: Phòng tiệc/ Hội nghị; Nhà hàng; Bar; Cà phê. | 184 tỷ đồng/năm | 61,7% | 34,0% |
| Doanh thu khác: cho thuê mặt bằng, dịch vụ vui chơi - giải trí... | 140 tỷ đồng/năm | 47,0% | 26,0% |

2.3. Dự kiến mức sử dụng nhiên liệu:

| Loại nhiên liệu | Mức sử dụng (Số lượng) (Đơn vị đo) | Giá nhiên liệu |
|-----------------|---------------------------------------|----------------|
| Dầu Diezen | 3.000 Lit/năm | 13.500 đ/lít |
| Xăng | 35.000 Lit/năm | 16.500 đ/lít |
| Khí đốt (LPG) | 165.000 Kg/năm | 22.500 đ/kg |

Sử dụng điện

| | | |
|--|--|--|
| Điện năng mua ngoài | Công suất: trạm biến áp 3.000 kVA | Điện năng = $8,7 \times 10^6$ kWh/năm |
| Giá điện mua | Trung bình: 2.500 đồng/ kWh | Tổng cộng: 22.140×10^6 đồng/năm |
| Điện tự sản xuất (nếu có) (Máy phát điện chỉ sử dụng khi xảy ra sự cố cúp điện trên mạng) | Công suất lắp đặt: 4.000 KVA | Giá điện sản xuất |
| | Điện năng sản xuất: 10^6 kWh/năm |đồng/kWh |
| | Công nghệ: máy nổ | |
| | Nhiên liệu sử dụng: dầu DO | |
| | Nhiên liệu thay thế: | |

2.4. Kế hoạch và mục tiêu tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng năm 2018:

Các giải pháp và dự kiến kết quả (Đối chiếu với kế hoạch năm năm đã đăng ký và các giải pháp bổ sung- nếu có- trong năm kế hoạch)

| Giải pháp TKNL dự kiến áp dụng | Loại nhiên liệu | Mục đích của giải pháp | Dự kiến kết quả | Dự kiến chi phí (Triệu đồng) | Ghi chú |
|--|------------------------|--|---|-------------------------------------|----------------|
| - Cài đặt nhiệt độ máy lạnh khu vực phòng ngủ ở 25 ⁰ C thay vì 22 ⁰ C, - Nhân viên tắt máy lạnh khi vệ sinh phòng khách ở (khách đi ra ngoài phòng). Tiêu chuẩn vệ sinh = 30' phòng. | Điện năng | - Tiết giảm điện năng tiêu thụ cho hệ thống điều hoà nhiệt độ khu vực phòng ngủ | Mức tiết kiệm NL: 28.000 (kWh/năm) Mức tiết kiệm NL: 2 (%) Tiết kiệm chi phí: 70 (Tr. đồng) Lợi ích khác: | - | - |
| - Tắt bớt đèn ở những khu vực có ánh sáng mặt trời. - Tắt bớt 1 dãy đèn hành lang phòng ngủ từ 7g00 – 18g00 mỗi ngày. | Điện năng | - Tiết giảm điện năng tiêu thụ cho hệ thống chiếu sáng hành lang khu vực phòng ngủ | Mức tiết kiệm NL: 12.000 (kWh/năm) Mức tiết kiệm NL: 1, 2 (%) Tiết kiệm chi phí: 28 (Tr. đồng) Lợi ích khác: | - | - |
| Thay thế 100 bóng đèn halogen 50w bằng bóng đèn led 5w. | Điện năng | - Tiết giảm điện năng tiêu thụ cho hành lang phòng ngủ khu New và hành lang sảnh tiếp tân. | Mức tiết kiệm NL: 40.608 (kWh/năm) Mức tiết kiệm NL: 94 (%) Tiết kiệm chi phí: 113 (Tr. đồng) Lợi ích khác: | 20 | - |
| Thay thế 150 tăng phô thường bằng tăng phô điện tử. | Điện năng | - Tiết giảm điện năng tiêu thụ cho khu vực khối văn phòng và tầng hầm để xe. | Mức tiết kiệm NL: 129.600 (kWh/năm) Mức tiết kiệm NL: 20 (%) Tiết kiệm chi phí: 324 (Tr. đồng) Lợi ích khác: | 8.25 | - |
| Thay thế 10 máy lạnh 2Hp inverter cục bộ cho phòng ngủ khu Đông | Điện năng | - Tiết giảm điện năng tiêu thụ cho phòng ngủ khu Đông | Mức tiết kiệm NL: 19.686 (kWh/năm) Mức tiết kiệm NL: 30 (%) Tiết kiệm chi phí: 49,2 (Tr. đồng) Lợi ích khác: | 199 | - |

(1) So với mục đích sử dụng (ví dụ chiếu sáng, điều hòa nhiệt độ, phụ tải cho thiết bị chuyển động, v.v...), không so với tổng năng lượng sử dụng.

2.5. Kế hoạch thay thế, nâng cấp, bổ sung thiết bị công nghệ:

| Năm | Tên thiết bị | Mô tả tính năng, vị trí sử dụng của thiết bị | Cách thức lắp đặt (lắp mới, nâng cấp hoặc thay thế) | Lý do lắp mới, nâng cấp hoặc thay thế | Mức cam kết và khả năng thực hiện |
|------------|---------------------------------|---|--|---|--|
| 2018 | 10 máy lạnh inverter 2Hp cục bộ | - Tiết kiệm điện năng - Phòng ngủ khu Đông | Thay thế | Tiết giảm việc sử dụng năng lượng và bảo đảm chất lượng dịch vụ phục vụ khách | 100% |

III. Kết quả thực hiện kế hoạch 2017

3.1. Chỉ tiêu chung:

Tổng chi phí năng lượng/nhiên liệu 25.106×10^6 đồng (cộng số liệu từ bảng ở mục 3.3)

Tổng chi phí vận hành 286.000×10^6 đồng

Số lượng lao động trung bình toàn năm 510 người

Diện tích mặt bằng sản xuất thực tế 47.364 m^2

3.2. Sản xuất của cơ sở

| (chọn đơn vị đo phù hợp với loại sản phẩm là tấn/năm; m/năm; m2/năm; m3/giờ v.v...) | | | |
|---|--|--------------------------------------|-------------------------------|
| Năng lực SX | Doanh thu sản xuất (Số lượng) (Đơn vị đo) | Tỷ lệ so với chi phí sản xuất (%) | Tỷ lệ so với doanh thu (%) |
| Tên sản phẩm | | | |
| Khối lưu trú: Phòng ngủ, Tiếp tân, Tour desk | 205 tỷ đồng/năm | 71,7% | 40,2% |
| Khối F&B: Phòng tiệc/Hội nghị; nhà hàng; Bar; Cà phê | 168 tỷ đồng/năm | 58,7% | 32,9% |
| Doanh thu khác: thuê mặt bằng, dịch vụ vui chơi giải trí... | 137 tỷ đồng/năm | 47,9% | 26,9% |

3.3. Sử dụng nhiên liệu thực tế

| Loại nhiên liệu | Mức sử dụng (Số lượng) (Đơn vị đo) | Giá nhiên liệu (đồng) |
|-----------------|---------------------------------------|--------------------------|
| Dầu Diezen | 2.990 Lit | 12.312 |
| Xăng | 31.238 Lit | 15.685 |
| Khí đốt | 164.514 kg | 21.069 |

Sử dụng điện thực tế

| | | |
|--|--|--|
| Điện năng mua ngoài | Công suất: trạm biến áp 3.000 kVA | Điện năng $8,8 \times 10^6$ kWh/năm |
| Giá điện mua | Trung bình: 2.354 đồng/kWh | Tổng cộng: 20.812×10^6 đồng/năm |
| Điện tự sản xuất (nếu có) (Máy nổ phát điện chỉ hoạt động khi có sự cố cúp điện trên mạng lưới) | Công suất lắp đặt: 4.250 kVA | Giá điện sản xuất |
| | Điện năng sản xuất: 10^6 kWh/năm | đồng/kWh |
| | Công nghệ: máy nổ | |
| | Nhiên liệu sử dụng: diesel | |
| | Nhiên liệu thay thế: diesel | |

3.4. Kết quả đạt được về mục tiêu tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng trong năm 2017:

Các giải pháp và kết quả đạt được (Đối chiếu với kế hoạch đã đăng ký ở mục II.4 và ghi thêm các giải pháp bổ sung- nếu có)

| Giải pháp TKNL đã áp dụng | Loại nhiên liệu | Mục đích của giải pháp | Kết quả đạt được | Chi phí (Triệu đồng) | Ghi chú |
|--|-----------------|--|--|----------------------|---------|
| - Cài đặt nhiệt độ máy lạnh khu vực phòng ngủ ở 25°C thay vì 22°C, - Nhân viên tắt máy lạnh khi vệ sinh phòng khách ở. - Tắt bớt đèn ở những khu vực có ánh sáng mặt trời. | Điện năng | Tiết giảm điện năng sử dụng cho hệ thống điều hoà nhiệt độ khu vực phòng ngủ và đèn chiếu sáng hành lang khu vực nhà hàng, tiệc - hội nghị | Mức tiết kiệm NL: 35.222 (kWh/năm) Mức tiết kiệm NL: 8,2% Tiết kiệm chi phí : 82,6 (Tr. đồng) Lợi ích khác: | - | - |
| Thay thế 220 bóng đèn halogen 50w bằng bóng đèn led 5w. | Điện năng | - Tiết giảm điện năng tiêu thụ cho hệ thống chiếu sáng hành lang phòng ngủ và hành lang sảnh tiếp tân. | Mức tiết kiệm NL : 87.437 (kWh/năm) Mức tiết kiệm NL: 92% Tiết kiệm chi phí: 218,6 (Tr. đồng) Lợi ích khác: | | |
| Thay thế 60 tăng phô thường bằng tăng phô điện tử | Điện năng | - Tiết giảm điện năng tiêu thụ cho khu vực phòng họp – Tiệc – Hội nghị. | Mức tiết kiệm NL: 51.804 (kWh/năm) Mức tiết kiệm NL: 20% Tiết kiệm chi phí : 129,6 (Tr. đồng) Lợi ích khác: | | |

⁽¹⁾ So với mục đích sử dụng (ví dụ chiếu sáng, điều hòa nhiệt độ, phụ tải cho thiết bị chuyển động, v.v...), không so với tổng năng lượng sử dụng.

3.5. Thực hiện việc thay thế, nâng cấp, bổ sung thiết bị công nghệ:

| Tên thiết bị dự kiến lắp mới/nâng cấp/thay thế theo kế hoạch | Cách thức lắp đặt (lắp mới, nâng cấp hoặc thay thế) | Thực hiện (Có/không) | Lý do (Trong trường hợp không thực hiện được) |
|---|---|----------------------|---|
| Thay thế 20 máy lạnh 2Hp inverter cục bộ cho phòng ngủ khu Đông | Thay thế | không | Chuyển sang năm tài khoá 2018 |
| Thay thế 220 bóng đèn halogen 50w bằng bóng đèn led 3w | Thay thế | Có | - |
| Thay thế 100 bóng đèn Cenon 35w bằng bóng đèn led 7w | Thay thế | không | Cắt bỏ không sử dụng hệ thống này |
| Thay thế 60 tăng phô thường bằng tăng phô điện tử | Thay thế | Có | - |

| Tên thiết bị được lắp mới/nâng cấp/thay thế không có trong kế hoạch | Mô tả tính năng, vị trí sử dụng của thiết bị | Cách thức lắp đặt (lắp mới, nâng cấp hoặc thay thế) | Lý do lắp mới/nâng cấp/thay thế thiết bị |
|---|--|---|--|
| - | - | - | - |

IV. Nội dung khác liên quan đến kế hoạch

| |
|--|
| |
|--|

Cam kết

Được sự ủy quyền của Giám đốc khách sạn Rex về việc dự thảo và báo cáo kế hoạch năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2018 của khách sạn Rex (Bến Thành), tôi cam kết đã kiểm tra kỹ các dữ liệu trong báo cáo, đảm bảo các dữ liệu là chính xác theo hiểu biết của bản thân tôi và xin chịu trách nhiệm về các dữ liệu đã báo cáo.

TP.HCM, Ngày 05/01/2018

Người lập kế hoạch
Đại diện lãnh đạo Môi trường

Giám đốc